Chi tiết mã HS 4016.92.10

Mã HS	4016.92.10
Mô tả hàng hóa	Các sản phẩm khác bằng cao su lưu hóa trừ cao su cứng / - Loại khác: / - - Tẩy: / - - - Đầu tẩy (eraser tips)
Đơn vị	kg/chiếc
Thời điểm tạo	11/11/2026 10:57:21
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://mail.vietnamtariff.com/hs-code/40169210/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	30	30%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K6561
Thuế NK ưu đãi (MFN)	20	20%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N6561
Thuế GTGT (VAT)	8/10	8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q6561
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
ACFTA	0 (-KH)	0% (trừ KH)	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AIFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
AHKFTA	4	4%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	10	10%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục B)	10	10%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
RCEP (Phụ lục C)	10	10%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	10	10%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	10	10%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	10,9	10,9%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	14	14%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
VCFTA	16	16%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E6367
ATIGA	2022	2022	0	AT!E6322
ATIGA	2023	2023	0	AT!F6322
ATIGA	2024	2024	0	AT!G6322
ATIGA	2025	2025	0	AT!H6322
ATIGA	2026	2026	0	AT!I6322
ATIGA	2027	2027	0	AT!J6322
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	1	AJ!E6372
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F6372

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G6372
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H6372
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I6372
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J6372
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	2.5	VJ!E6370
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	1	VJ!F6370
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G6370
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H6370
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I6370
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J6370
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AK!F6374
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H6328
AIFTA	30/12/2022	2022	0	AI!F6330
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	0	AI!G6330
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	0	AI!H6330
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	0	AI!I6330
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	0	AI!J6330
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	0	AI!K6330
VKFTA	2022	2022	0	VK!E6350
VKFTA	2023	2023	0	VK!F6350
VKFTA	2024	2024	0	VK!G6350
VKFTA	2025	2025	0	VK!H6350
VKFTA	2026	2026	0	VK!I6350
VKFTA	2027	2027	0	VK!J6350
VCFTA	2022	2022	20	VC!D6403
VCFTA	2023	2023	20	VC!E6403

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2024	2024	16	VC!F6403
VCFTA	2025	2025	16	VC!G6403
VCFTA	2026	2026	16	VC!H6403
VCFTA	2027	2027	16	VC!I6403
VN-EAEU	2022	2022	5,5	EAV!D6385
VN-EAEU	2023	2023	3,6	EAV!E6385
VN-EAEU	2024	2024	1,8	EAV!F6385
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G6385
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H6385
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I6385
AHKFTA	2022	2022	12	AKH!D6393
AHKFTA	2023	2023	8	AKH!E6393
AHKFTA	2024	2024	8	AKH!F6393
AHKFTA	2025	2025	4	AKH!G6393
AHKFTA	2026	2026	4	AKH!H6393
AHKFTA	2027	2027	0	AKH!I6393
EVFTA	2022	2022	10	EV-NK!D6386
EVFTA	2023	2023	6,6	EV-NK!E6386
EVFTA	2024	2024	3,3	EV-NK!F6386
EVFTA	2025	2025	0	EV-NK!G6386
EVFTA	2026	2026	0	EV-NK!H6386
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I6386
UKVFTA	2022	2022	10	UKV!D6388
UKVFTA	2023	2023	6,6	UKV!E6388
UKVFTA	2024	2024	3,3	UKV!F6388
UKVFTA	2025	2025	0	UKV!G6388

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
UKVFTA	2026	2026	0	UKV!H6388
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I6388
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	0	CPTPP!D6352
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	0	CPTPP!E6352
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F6352
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G6352
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H6352
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I6352
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J6352
RCEP A	2022	2022	18	RCEPT-A!D6385
RCEP A	2023	2023	16	RCEPT-A!E6385
RCEP A	2024	2024	14	RCEPT-A!F6385
RCEP A	2025	2025	12	RCEPT-A!G6385
RCEP A	2026	2026	10	RCEPT-A!H6385
RCEP A	2027	2027	8	RCEPT-A!I6385
RCEP B	2022	2022	18	B!D6385
RCEP B	2023	2023	16	B!E6385
RCEP B	2024	2024	14	B!F6385
RCEP B	2025	2025	12	B!G6385
RCEP B	2026	2026	10	B!H6385
RCEP B	2027	2027	8	B!I6385
RCEP C	2022	2022	18	C!D6385
RCEP C	2023	2023	16	C!E6385
RCEP C	2024	2024	14	C!F6385
RCEP C	2025	2025	12	C!G6385
RCEP C	2026	2026	10	C!H6385

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP C	2027	2027	8	C!I6385
RCEP D	2022	2022	18,2	D!D6385
RCEP D	2023	2023	16,4	D!E6385
RCEP D	2024	2024	14,5	D!F6385
RCEP D	2025	2025	12,7	D!G6385
RCEP D	2026	2026	10,9	D!H6385
RCEP D	2027	2027	9,1	D!I6385
RCEP E	2022	2022	18	E!D6388
RCEP E	2023	2023	16	E!E6388
RCEP E	2024	2024	14	E!F6388
RCEP E	2025	2025	12	E!G6388
RCEP E	2026	2026	10	E!H6388
RCEP E	2027	2027	8	E!I6388
RCEP F	2022	2022	18	F!D6385
RCEP F	2023	2023	16	F!E6385
RCEP F	2024	2024	14	F!F6385
RCEP F	2025	2025	12	F!G6385
RCEP F	2026	2026	10	F!H6385
RCEP F	2027	2027	8	F!I6385
VIFTA	2024	2024	18	VI!F5901
VIFTA	2025	2025	16	VI!G5901
VIFTA	2026	2026	14	VI!H5901
VIFTA	2027	2027	12	VI!I5901

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh

DOC-002	ORANGE	Giấy phép / danh mục quản lý	Chính sách mặt hàng tham chiếu danh mục quản lý: Hàng tiêu dùng QSD cấp NK (08/2023/TT-BCT - PL1.I)		08/2023/TT-BCT	Xác minh hàng hóa có thuộc diện giấy phép, cấm hoặc hạn chế theo văn bản nêu trên.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
DOC-002	ORANGE	Giấy phép / danh mục quản lý	Chính sách mặt hàng tham chiếu danh mục quản lý: HH tạm ngừng KD TNTX CK (08/2023/TT-BCT - PL2)		08/2023/TT-BCT	Xác minh hàng hóa có thuộc diện giấy phép, cấm hoặc hạn chế theo văn bản nêu trên.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
DOC-004	YELLOW	Chính sách mặt hàng khác	DM HH mua bán, trao đổi qua cửa khẩu phụ, lối mở biên giới của thương nhân (42/2019/TT-BCT, 33/2025/TT-BCT)		42/2019/TT-BCT, 33/2025/TT-BCT	Đọc văn bản được dẫn chiếu.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
HS-003	YELLOW	Classification Review Required – có các dòng thuế tương tự	Phân nhóm 4016.92 có 2 dòng thuế; dòng 4016.92.10 được phân biệt với các dòng khác theo mô tả: Đầu tẩy (eraser tips).	4016.92.90 Loại khác	31/2022/TT-BTC	Xác minh các đặc điểm phân biệt; cân nhắc đề nghị xác định trước mã số nếu chưa chắc chắn.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 4016.92.10. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 20% của mã 4016.92.10 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N6561), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Chính sách mặt hàng

Chính sách mặt hàng
Hàng tiêu dùng QSD cấp NK (08/2023/TT-BCT - PL1.I)
HH tạm ngừng KD TNTX CK (08/2023/TT-BCT - PL2)
DM HH mua bán, trao đổi qua cửa khẩu phụ, lối mở biên giới của thương nhân (42/2019/TT-BCT, 33/2025/TT-BCT)

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.